

**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

---

**Tháng 3 năm 2023**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO                   | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 3 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 9                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 10 - 42             |

THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Hanel (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Vinh | Chủ tịch   |
| Bà Bùi Thị Hải Yến   | Thành viên |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Bà Bùi Thị Hải Yến   | Tổng Giám đốc     |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Bà Bùi Thị Hải Yến | Tổng Giám đốc |
|--------------------|---------------|

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.




**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL**

Số 2 Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo 



**Bùi Thị Hải Yến**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023



Số: /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”).

### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang ghi nhận phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển N&G (gọi tắt là “N&G”) với số tiền khoảng 92,9 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là khoảng 97,9 tỷ VND), đây là khoản nợ tồn đọng từ nhiều năm trước, tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa nhận được Biên bản đối chiếu công nợ của khoản phải thu này. Đồng thời, trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền khoảng 14,5 tỷ VND; Nếu trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì: (i) Trên Bảng cân đối kế toán riêng, chỉ tiêu Dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm tăng thêm khoảng 60,5 tỷ VND (cuối năm tăng thêm khoảng 41 tỷ VND), chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đầu năm giảm khoảng 97,9 tỷ VND; (ii) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay sẽ giảm, Lợi nhuận trước thuế tăng cùng giá trị 19,5 tỷ VND (gồm hoàn nhập dự phòng 5 tỷ VND tương ứng số tiền nợ thu được trong năm); chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp năm trước giảm và Lợi nhuận trước thuế tăng cùng giá trị 42,4 tỷ VND.
- Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các Công ty liên doanh, liên kết bao gồm: Công ty Cổ phần Điện tử Hưng Phát, Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel, các Công ty nhận vốn góp khác bao gồm: Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt, Công ty Cổ phần Biên Bạc, Công ty Cổ phần Đầu tư Hanpad, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G, Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội, Công ty Cổ phần Tân Tạo - Hanel, Công ty Cổ phần Tự động hóa và Cơ khí điện tử Hanel, Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam. Tổng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 20,9 tỷ VND; giá trị dự phòng các khoản đầu tư này đã được trích lập với số tiền là khoảng 4,4 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được liệu có phải điều chỉnh dự phòng đầu tư đã trích lập cho các khoản đầu tư này hay không cũng như các ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)*

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang ghi nhận chi phí triển khai của Dự án Xây dựng bản đồ số, hệ thống khai thác dữ liệu giám sát hành trình và sản giao dịch vận tải trên khoản mục “Hàng tồn kho” với số tiền là khoảng 25,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 35 tỷ VND). Hiện tại, Công ty chưa ký được hợp đồng đầu ra tương ứng với các khoản chi phí đã bỏ ra này với các đối tác để có thể chuyển giao sản phẩm hình thành từ Dự án. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng thu hồi của các chi phí đã phát sinh của Dự án, do đó, chúng tôi không thể đánh giá được liệu có cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không cũng như các ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã ghi giảm chi phí triển khai Dự án xây dựng khu Công viên Công nghệ phần mềm Hà Nội đối với giá trị lãi vay giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 đã vốn hóa, đồng thời, ghi tăng Chi phí tài chính trong năm tài chính 2022 với số tiền 22,8 tỷ VND. Nếu Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số đầu năm báo cáo tài chính riêng năm 2022 theo các quy định hiện hành thì: (i) Trên Bảng cân đối kế toán riêng, cột Số đầu năm, chi tiêu Chi phí xây dựng cơ bản và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế cùng giảm với số tiền 22,8 tỷ VND; (ii) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, cột Năm nay, chi tiêu Chi phí tài chính sẽ giảm và Lợi nhuận trước thuế sẽ tăng cùng giá trị tương ứng.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### *Các vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý đến các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả thông tin cụ thể bổ sung cho báo cáo tài chính riêng như sau:

- Thuyết minh số 23 mô tả về việc Công ty tạm phân lợi nhuận (cho các quỹ) năm 2022 theo Nghị quyết số 02/2023/NQHĐQT-HANEL ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị. Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt vào kỳ đại hội thường niên năm 2023.
- Thuyết minh số 38.2 trình bày thông tin về việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty Cổ phần Hanel theo Thông báo số 815/TB-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội; một số thửa đất, tài sản trên đất chưa được sắp xếp, xử lý nhà đất, theo đó, các lô, thửa đất và tài sản này có thể sẽ phải điều chỉnh (nếu có) theo các quyết định cụ thể của Cơ quan nhà nước.
- Thuyết minh số 38.3 trình bày thông tin chi tiết về việc áp dụng Công văn số 11458/BTC-TCNH ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính trong ghi nhận, sử dụng các khoản tiền lãi nhận được từ Grupo De La Electronica - Cộng hòa Cu Ba, thanh toán nợ vay tín dụng xuất khẩu cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam và việc ghi nhận doanh thu - chi phí tài chính trên cơ sở thận trọng theo dòng tiền thực tế thanh toán từ đối tác.
- Thuyết minh số 39 trình bày thông tin về một số khoản tài sản và công nợ tiềm tàng liên quan đến khoản lãi phát sinh từ khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển N&G, Grupo De La Electronica và CUBAELECTRONICA HAVANA CUBA, giá trị lợi thế của hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện dự án tại 409 Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và giá trị lợi thế thu được từ diện tích 1.350 m<sup>2</sup> tại tầng 1, tầng lửng và diện tích 126 m<sup>2</sup> của 6 kiot tại Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cao tầng I1, I2, I3 Nam Thành Công và văn phòng làm việc, giao dịch của Công ty tại số 165 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

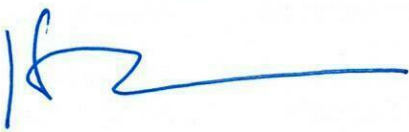
*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính riêng này được phát hành đồng thời cùng báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022; theo đó, người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm của Công ty.



---

**Chữ Mạnh Hoan**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023



---

**Vũ Mạnh Hùng**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2737-2023-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>612.843.710.005</b>   | <b>503.727.935.683</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>99.050.134.798</b>    | <b>84.159.983.290</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 41.597.973.890           | 13.502.650.296           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 57.452.160.908           | 70.657.332.994           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>373.453.152.855</b>   | <b>241.129.899.349</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 373.453.152.855          | 241.129.899.349          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>78.218.234.550</b>    | <b>103.766.673.041</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 70.806.854.367           | 82.518.964.621           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 3.628.121.581            | 3.432.772.241            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 8           | 3.135.000.000            | 3.135.000.000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 104.909.121.790          | 107.649.937.772          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (104.260.863.188)        | (92.970.001.593)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>28.822.615.394</b>    | <b>38.290.691.664</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 28.822.615.394           | 38.290.691.664           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>33.299.572.408</b>    | <b>36.380.688.339</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12          | 440.563.872              | 318.582.426              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 32.859.008.536           | 34.794.499.394           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 18          | -                        | 1.267.606.519            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>2.095.599.317.805</b> | <b>2.233.549.319.879</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>90.024.731</b>        | <b>107.724.086.056</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9           | 90.024.731               | 107.724.086.056          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1.528.990.140</b>     | <b>4.510.470.886</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 1.528.990.140            | 4.510.470.886            |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 77.865.230.990           | 77.865.230.990           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (76.336.240.850)         | (73.354.760.104)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 133.204.500              | 133.204.500              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (133.204.500)            | (133.204.500)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>14</b>   | <b>16.279.055.952</b>    | <b>18.916.041.979</b>    |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 89.917.719.786           | 89.917.719.786           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (73.638.663.834)         | (71.001.677.807)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>1.006.456.809.954</b> | <b>1.028.627.805.006</b> |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 15          | 1.006.456.809.954        | 1.028.627.805.006        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>1.070.697.419.704</b> | <b>1.073.219.756.991</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 338.528.145.690          | 338.528.145.690          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 701.770.141.559          | 701.770.141.559          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 53.440.463.797           | 53.440.463.797           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (23.041.331.342)         | (20.518.994.055)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>547.017.324</b>       | <b>551.158.961</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12          | 547.017.324              | 551.158.961              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>2.708.443.027.810</b> | <b>2.737.277.255.562</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

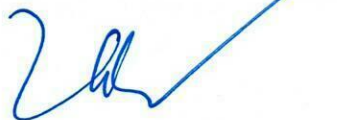


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>679.320.896.441</b>   | <b>706.962.298.535</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>428.473.162.478</b>   | <b>454.782.317.561</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 16          | 16.130.426.337           | 29.619.115.152           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 17          | 12.208.259.162           | 12.208.805.162           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 18          | 219.425.451              | 334.052.533              |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 2.024.881.000            | 992.333.000              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 19          | 3.773.493.708            | 4.744.478.505            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | 20          | 4.019.339.450            | 3.345.930.562            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 21          | 277.155.577.376          | 277.316.039.930          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 22          | 107.743.168.666          | 119.252.544.632          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 5.198.591.328            | 6.969.018.085            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>250.847.733.963</b>   | <b>252.179.980.974</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        | 16          | 12.312.043.353           | 12.312.043.353           |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        | 20          | 32.834.952.061           | 34.707.035.705           |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 21          | 13.471.569.629           | 12.931.732.996           |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 22          | 192.229.168.920          | 192.229.168.920          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>2.029.122.131.369</b> | <b>2.030.314.957.027</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>2.029.122.131.369</b> | <b>2.030.314.957.027</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.926.000.000.000        | 1.926.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.926.000.000.000        | 1.926.000.000.000        |
| 2. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (17.944.000)             | (17.944.000)             |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 74.528.919.245           | 61.253.173.101           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 28.611.156.124           | 43.079.727.926           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | -                        | 15.159.660.683           |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 28.611.156.124           | 27.920.067.243           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>2.708.443.027.810</b> | <b>2.737.277.255.562</b> |



Trần Thu Loan  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023



Bùi Thị Lệ Kiều  
Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ



Bùi Thị Hải Yến  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | 27          | 271.077.451.018        | 338.060.772.735        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | <b>10</b> |             | <b>271.077.451.018</b> | <b>338.060.772.735</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp  | 11        | 28          | 259.623.033.823        | 324.623.683.051        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>               | <b>20</b> |             | <b>11.454.417.195</b>  | <b>13.437.089.684</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 30          | 124.028.309.129        | 108.487.497.094        |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 31          | 32.384.851.679         | 9.952.235.173          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 29.740.988.552         | 7.415.623.012          |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 32          | 3.334.727.047          | 1.621.815.888          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 32          | 45.525.569.861         | 67.116.886.628         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>54.237.577.737</b>  | <b>43.233.649.089</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |             | 14.656.000             | 5.459.090              |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 33          | 9.999.746.591          | 176.139.527            |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>(9.985.090.591)</b> | <b>(170.680.437)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>44.252.487.146</b>  | <b>43.062.968.652</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 34          | -                      | -                      |
| <b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>44.252.487.146</b>  | <b>43.062.968.652</b>  |

**Trần Thu Loan**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**Bùi Thị Lệ Kiều**  
Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ



**Bùi Thị Hải Yến**  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Năm nay</b>          | <b>Năm trước</b>        |
|--|--------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |              |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01           | 44.252.487.146          | 43.062.968.652          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |              |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02           | 5.618.466.773           | 9.298.175.664           |
| - Các khoản dự phòng   | 03           | 13.813.198.882          | 43.814.826.215          |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04           | (1.049.005.429)         | 1.517.794.004           |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05           | (122.979.303.700)       | (108.289.314.500)       |
| - Chi phí lãi vay  | 06           | 29.740.988.552          | 7.415.623.012           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                   | 08           | (30.603.167.776)        | (3.179.926.953)         |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu  | 09           | 126.966.214.314         | 34.268.278.848          |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho  | 10           | 9.468.076.270           | (2.704.201.049)         |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11           | (15.963.913.574)        | (4.310.615.120)         |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước   | 12           | (117.839.809)           | (125.139.036)           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17           | (4.136.011.635)         | (1.641.940.405)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20           | <b>85.613.357.790</b>   | <b>22.306.456.285</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |              |                         |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác  | 21           | (652.194.830)           | (2.655.553.880)         |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23           | (375.862.337.877)       | (357.771.980.931)       |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24           | 249.869.427.931         | 296.575.460.425         |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27           | 98.609.943.242          | 95.132.198.182          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30           | <b>(28.035.161.534)</b> | <b>31.280.123.796</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |              |                         |                         |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay   | 34           | -                       | (9.435.538.245)         |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36           | (42.709.629.119)        | (11.755.815.110)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40           | <b>(42.709.629.119)</b> | <b>(21.191.353.355)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>   | 50           | <b>14.868.567.137</b>   | <b>32.395.226.726</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | 60           | <b>84.159.983.290</b>   | <b>52.107.023.586</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61           | 21.584.371              | (342.267.022)           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                       | 70           | <b>99.050.134.798</b>   | <b>84.159.983.290</b>   |

**Trần Thu Loan**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**Bùi Thị Lệ Kiều**  
Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ



**Bùi Thị Hải Yến**  
Tổng Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hanel (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Hanel theo Quyết định số 5812 ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hanel.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100102206 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2010; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 12 năm 2021. Vốn điều lệ của Công ty là 1.926.000.000.000 VND (tương đương với 192.600.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Số lượng lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 55 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 53 người)

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản xuất phần mềm, xuất nhập khẩu và ủy thác nhập khẩu cho đơn vị kinh tế khác;
- Bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Các công ty con của Công ty bao gồm:

| Tên công ty con                                  | Nơi thành lập<br>(hoặc đăng<br>ký) và hoạt<br>động | Tỷ lệ<br>phần sở<br>hữu (%) | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ (%) | Hoạt động chính                                       |
|--|--|-----------------------------|--|---|
| Công ty CP HANEL Xốp nhựa                        | Hà Nội   | 56,28%                      | 56,28%                                   | Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa |
| Công ty CP Dịch vụ Khu Công nghiệp Hanel         | Hà Nội   | 51,00%                      | 51,00%                                   | Quản lý khu công nghiệp                               |
| Công ty CP Đầu tư và Đào tạo Dạy nghề Hanel      | Hà Nội   | 51,00%                      | 51,00%                                   | Đào tạo, dạy nghề                                     |
| Công ty CP Công nghệ Thông tin Hanel             | Hà Nội   | 66,23%                      | 66,23%                                   | Sản xuất thiết bị điện tử                             |
| Công ty CP Dịch vụ Điện tử Hanel                 | Hà Nội   | 51,00%                      | 51,00%                                   | Sản xuất thiết bị điện tử                             |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel | Hà Nội   | 63,78%                      | 63,78%                                   | Kinh doanh thương mại                                 |
| Công ty CP Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel  | Hà Nội   | 77,76%                      | 77,76%                                   | Sản xuất thiết bị điện tử                             |
| Công ty CP Truyền thông Hanel                    | Hà Nội   | 51,00%                      | 51,00%                                   | Cung cấp dịch vụ viễn thông                           |
| Công ty CP Giải pháp Phần mềm Hanel              | Hà Nội   | 51,00%                      | 51,00%                                   | Cung cấp phần mềm                                     |
| Công ty TNHH Dehaco                              | Hà Nội   | 90,00%                      | 90,00%                                   | Sản xuất điện tử, điện lạnh                           |
| Công ty TNHH ICD Hà Nội                          | Hà Nội   | 60,00%                      | 60,00%                                   | Khai thác kho, bãi                                    |



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

Các công ty liên kết, liên doanh của Công ty bao gồm:

| <b>Tên công ty liên doanh, liên kết</b>   | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b> | <b>Hoạt động chính</b>  |
|---|-----------------------------------|------------------------------|---|---|
| Công ty CP Đầu tư Thạch Bàn   | Hà Nội                            | 27,00%                       | 27,00%                                    | Kinh doanh bất động sản   |
| Công ty CP Công nghệ Thẻ NACENCOMM  | Hà Nội                            | 20,00%                       | 20,00%                                    | Dịch vụ công nghệ thông tin   |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt   | Hà Nội                            | 10,21%                       | 10,21%                                    | Xây dựng công trình dân dụng  |
| Công ty TNHH Hanel Telecom  | Hà Nội                            | 48,39%                       | 48,39%                                    | Dịch vụ công nghệ thông tin   |
| Công ty CP Hanel Mobile   | Hà Nội                            | 41,49%                       | 41,49%                                    | Dịch vụ công nghệ thông tin   |
| Công ty CP Sản xuất, Gia công & XNK Hanel   | Hà Nội                            | 20,00%                       | 20,00%                                    | Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện tử  |
| Công ty CP Phần mềm và Truyền thông Hanel   | Hà Nội                            | 30,00%                       | 30,00%                                    | Dịch vụ công nghệ thông tin   |
| Công ty CP Điện tử Hưng Phát  | Hà Nội                            | 30,00%                       | 30,00%                                    | Dịch vụ công nghệ thông tin   |
| Công ty CP Daeha  | Hà Nội                            | 30,00%                       | 30,00%                                    | Kinh doanh khách sạn, dịch vụ   |
| Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu Hà Nội - CSF   | Hà Nội                            | 25,00%                       | 25,00%                                    | Dịch vụ công nghệ thông tin   |
| Công ty CP Truyền hình số Miền Bắc (tên cũ: Công ty CP Truyền dẫn, Phát sóng Truyền hình Đồng bằng Sông Hồng) | Hà Nội                            | 30,00%                       | 30,00%                                    | Công nghệ thông tin, truyền thông   |
| Công ty CP Vé Giao thông Công cộng Hà Nội   | Hà Nội                            | 25,00%                       | 25,00%                                    | Vận tải công cộng   |
| Công ty TNHH Hệ thống Dây SUMI-HANEL  | Hà Nội                            | 30,00%                       | 30,00%                                    | Sản xuất và tiêu thụ mạng dây điện và điện tử cho CN ô tô   |
| Công ty TNHH Đèn hình ORION Hanel   | Hà Nội                            | 30,00%                       | 30,00%                                    | Sản xuất thiết bị điện tử   |
| Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long  | Hà Nội                            | 10,00%                       | 10,00%                                    | Điều hành trung tâm tiếp vận, điều hành kho bãi container, làm thủ tục hải quan, vận tải nội địa... |
| Công ty CP Công nghệ Hanel - DTT (i)  | Hà Nội                            | 100,00%                      | 100,00%                                   | Dịch vụ công nghệ thông tin   |

#### Ghi chú:

(i) Tỷ lệ sở hữu của Công ty vào Công ty CP Công nghệ Hanel - DTT được trình bày theo tỷ lệ thực góp.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Lãnh đạo đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các Thuyết minh số 14;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b, và c trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

##### **Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

###### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

###### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)***

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chỉ phí tài chính.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:***

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM: việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư vào các Công ty chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại bên nhận đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u><br>(năm) |
|---------------------------------|---|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc      | 03 - 22                                     |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 08                                     |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10                                     |
| Thiết bị quản lý                | 06  |
| Tài sản cố định khác            | 03 - 06                                     |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 05 đến 22 năm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 (ba) năm.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, doanh thu chưa thực hiện và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản doanh thu nhận trước tương ứng với nghĩa vụ của Công ty sẽ phải thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được chi trả cho người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chi phí trợ cấp thôi việc cho nhân viên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm chi trả, nếu thực hiện trích trước vào chi phí thì số trợ cấp thôi việc phải trả phải trích trước tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.166.630.467 VND, đối với các cán bộ công nhân viên hiện đang làm việc có thời gian lao động tại Công ty từ ngày 31 tháng 12 năm 2008 trở về trước. Công ty đã thực hiện trích trước số tiền dự phòng trợ cấp thôi việc vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ngày 27 tháng 6 năm 2017, tuy nhiên không được cơ quan thuế và Chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm đó là UBND TP. Hà Nội chấp nhận là chi phí hợp lý và không được thực hiện bàn giao sang Công ty Cổ phần.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối lợi nhuận.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan trong năm của Công ty bao gồm:

- Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 893.526.100           | 1.912.524.042         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.704.447.790        | 11.590.126.254        |
| Tương đương tiền (i)            | 57.452.160.908        | 70.657.332.994        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>99.050.134.798</b> | <b>84.159.983.290</b> |

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng Thương mại.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | <u>Số cuối năm</u>     |                        | <u>Số đầu năm</u>      |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | <u>Giá gốc</u>         | <u>Giá trị ghi sổ</u>  | <u>Giá gốc</u>         | <u>Giá trị ghi sổ</u>  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>373.453.152.855</b> | <b>373.453.152.855</b> | <b>241.129.899.349</b> | <b>241.129.899.349</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)                  | 248.170.551.129        | 248.170.551.129        | 137.540.207.569        | 137.540.207.569        |
| - Chứng chỉ tiền gửi (ii)                 | 125.282.601.726        | 125.282.601.726        | 103.589.691.780        | 103.589.691.780        |

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.
- (ii) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC.







**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL**

Số 02, phố Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|   | Số cuối năm            |                          |                       | Số đầu năm           |                        |                          |
|---|------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc (i)            | Giá trị số sách (ii)     | Dự phòng              | Giá trị hợp lý (iii) | Giá gốc (i)            | Giá trị số sách (ii)     |
|   | VND                    | VND                      | VND                   | VND                  | VND                    | VND                      |
| <i>d) Đầu tư vào đơn vị khác</i>                    | <b>59.452.185.600</b>  | <b>53.440.463.797</b>    | <b>3.210.306.326</b>  |                      | <b>59.452.185.600</b>  | <b>53.440.463.797</b>    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hanpad                       | 1.200.000.000          | 1.831.271.207            | 1.831.271.207         | (iii)                | 1.200.000.000          | 1.831.271.207            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G               | 3.000.000.000          | 3.000.000.000            | 1.209.411.820         | (iii)                | 3.000.000.000          | 3.000.000.000            |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Hà nội                   | 18.000.000.000         | 3.425.144.017            | -                     | (iii)                | 18.000.000.000         | 3.425.144.017            |
| Công ty Cổ phần Đô thị Sinh thái Văn Nội            | 21.000.000.000         | 21.006.080.834           | -                     | (iii)                | 21.000.000.000         | 21.006.080.834           |
| Công ty Cổ phần Tự động hoá và Cơ khí Điện tử Hanel | 510.000.000            | 804.165.656              | 69.090.040            | (iii)                | 510.000.000            | 804.165.656              |
| Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam      | 227.500.000            | 306.974.126              | -                     | (iii)                | 227.500.000            | 306.974.126              |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex                 | 6.887.640.000          | 14.462.049.600           | -                     | (iii)                | 6.887.640.000          | 14.462.049.600           |
| Công ty Cổ phần Biên Bạc                            | 8.083.400.000          | 8.146.088.948            | -                     | (iii)                | 8.083.400.000          | 8.146.088.948            |
| Công ty Cổ phần Tân Tạo - Hanel                     | 543.645.600            | 458.689.409              | 100.533.259           | (iii)                | 543.645.600            | 458.689.409              |
| <b>Cộng</b>   | <b>987.239.626.635</b> | <b>1.093.738.751.046</b> | <b>23.041.331.342</b> |                      | <b>987.239.626.635</b> | <b>1.093.738.751.046</b> |
|   |                        |                          |                       |                      |                        | <b>20.518.994.055</b>    |

**Chú chú:**

- (i) **Giá gốc khoản đầu tư:** Là giá trị đầu tư được ghi nhận theo giá trị trên báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Hanel trước khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá đã được điều chỉnh tăng tương ứng với các khoản góp vốn bổ sung sau thời điểm cổ phần hoá.
  - (ii) **Giá trị số sách:** Được xác định trên cơ sở giá trị xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Hanel sang Công ty Cổ phần Hanel vào tháng 12 năm 2018. Do giá trị đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác tại thời điểm chuyển đổi đã được tính ảnh hưởng từ lãi cổ tức dự thu từ trước thời điểm xác định giá trị bàn giao sang Công ty Cổ phần tại ngày 27 tháng 6 năm 2017, theo đó, các khoản cổ tức thuộc lợi nhuận phát sinh từ trước thời điểm ngày 28 tháng 6 năm 2017 nhận về sẽ được bù trừ với phần đã tính ghi nhận vào giá trị ban đầu của các khoản đầu tư (Xác định giá trị doanh nghiệp chuyển giao cổ phần hoá).
  - (iii) **Giá trị hợp lý:** Ngoài các khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán thì giá trị hợp lý được xác định theo giá thị trường, đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.
- Giá trị trường của các khoản đầu tư vào các Công ty có cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.
- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Điện tử Hưng Phát, Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel, các Công ty nhận vốn góp khác bao gồm: Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt, Công ty Cổ phần Biên Bạc, Công ty Cổ phần Đầu tư Hanpad, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G, Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội, Công ty Cổ phần Tân Tạo - Hanel, Công ty Cổ phần Tự động hoá và Cơ khí điện tử Hanel, Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                                | <b>56.747.510.888</b> | <b>60.821.395.321</b> |
| Cubaelectronica Havana Cuba   | 20.897.189.796        | 20.209.840.965        |
| Corporacion Cimex S.A, Division de compras, Almacenaje Y Distribucion | 11.817.468.663        | 12.467.748.384        |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Hà nội                                     | 9.470.171.658         | 4.736.368.125         |
| Công ty Cổ phần BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ                                | 4.711.963.012         | 4.711.963.012         |
| Thales Six GTS France SAS   | 3.618.217.182         | 6.746.138.291         |
| Các đối tượng khác  | 6.232.500.577         | 11.949.336.544        |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>                    | <b>14.059.343.479</b> | <b>21.697.569.300</b> |
| Công ty Cổ phần Hanel Mobile  | 6.853.319.925         | 6.853.319.925         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel                 | 6.484.689.141         | 13.960.171.452        |
| Công ty Cổ phần Điện tử Hưng Phát                                     | 296.150.000           | 296.150.000           |
| Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel                                | 132.693.750           | 200.791.500           |
| Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa  | 138.080.250           | 143.566.500           |
| Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel                        | 106.401.343           | 106.401.343           |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Hanel                              | 46.603.333            | 46.603.333            |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Hanel                                    | 1.405.737             | 8.668.314             |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Hanel                             | -                     | 81.896.933            |
| <b>Cộng</b>   | <b>70.806.854.367</b> | <b>82.518.964.621</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>         | <b>1.336.619.740</b> | <b>1.141.270.400</b> |
| Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam                | 778.050.000          | 618.750.000          |
| Các đối tượng khác                                 | 558.569.740          | 522.520.400          |
| <b>b) Trả trước cho người bán là bên liên quan</b> | <b>2.291.501.841</b> | <b>2.291.501.841</b> |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Hanel                 | 1.993.461.800        | 1.993.461.800        |
| Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel     | 298.040.041          | 298.040.041          |

**8. PHẢI THU CHO VAY**

|   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Phải thu cho vay ngắn hạn là bên liên quan</b> | <b>3.135.000.000</b> | <b>3.135.000.000</b> |
| Công ty TNHH Trung tâm Dữ liệu Hà Nội - CSF       | 3.135.000.000        | 3.135.000.000        |

**Ghi chú:**

Khoản phải thu cho vay Công ty TNHH Trung tâm Dữ liệu Hà Nội - CSF đã quá hạn từ lâu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản phải thu này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | Số cuối năm            |                       | Số đầu năm             |                       |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND       | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND       |
| <b>a1) Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng</b>                           | <b>100.026.552.194</b> | <b>53.010.110.539</b> | <b>102.668.857.743</b> | <b>38.355.697.203</b> |
| Tạm ứng  | 3.955.091.452          | -                     | 1.812.166.347          | -                     |
| Ký cược, ký quỹ  | -                      | -                     | 10.550.000             | -                     |
| Phải thu khác  | 96.071.460.742         | 53.010.110.539        | 100.846.141.396        | 38.355.697.203        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G (i)                                | 92.920.788.809         | 51.860.000.000        | 97.920.788.809         | 37.360.500.000        |
| - Cubaelectronica Havana Cuba  | 835.887.526            | 585.121.269           | 808.393.575            | 404.196.788           |
| - Corporacion Cimex S.A, Division de compras,<br>Almacenaje Y Distribucion | 472.698.700            | 472.698.700           | 498.709.845            | 498.709.845           |
| - Các đối tượng khác   | 1.842.085.707          | 92.290.570            | 1.618.249.167          | 92.290.570            |
| <b>a2) Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan</b>                         | <b>4.882.569.596</b>   | <b>3.670.019.596</b>  | <b>4.981.080.029</b>   | <b>2.776.019.327</b>  |
| Công ty Cổ phần Công nghệ DTT  | 4.310.000.896          | 3.113.000.896         | 4.310.000.896          | 2.219.000.627         |
| Công ty Cổ phần Hanel Mobile   | 390.450.000            | 390.450.000           | 390.450.000            | 390.450.000           |
| Công ty TNHH Hanel Telecom   | 173.618.700            | 166.568.700           | 171.618.700            | 166.568.700           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ KCN Hanel  | -                      | -                     | 109.010.433            | -                     |
| Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel                                     | 8.500.000              | -                     | -                      | -                     |
| <b>b) Phải thu khác dài hạn</b>  | <b>90.024.731</b>      | <b>-</b>              | <b>107.724.086.056</b> | <b>-</b>              |
| Ký cược, ký quỹ  | 90.024.731             | -                     | 93.324.731             | -                     |
| Phải thu khác  | -                      | -                     | 107.630.761.325        | -                     |
| - Giá trị lợi thế khai thác dự án tại<br>60 Nguyễn Đức Cảnh                | -                      | -                     | 107.630.761.325        | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>104.999.146.521</b> | <b>56.680.130.135</b> | <b>215.374.023.828</b> | <b>41.131.716.530</b> |

Ghi chú:

- (i) Bao gồm khoản gốc đặt cọc 76.757.000.000 VND theo Hợp đồng đặt cọc thuê lại đất số 31-05/HĐ-ĐC ngày 31 tháng 5 năm 2017 và khoản lãi dự thu 16.163.788.809 VND từ hợp đồng đặt cọc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G tính đến ngày 27 tháng 6 năm 2017 (thời điểm cổ phần hóa).

Theo bản án phúc thẩm số 02/2023/KDTM-PT ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển N&G phải trả cho Công ty về số nợ theo các hợp đồng hợp vốn và ứng vốn với số tiền gốc và lãi tương ứng tính đến ngày 06 tháng 7 năm 2022 là 70.000.000.000 VND và 77.613.997.259 VND. Công ty chưa hạch toán phần còn lại của khoản lãi được nhận cũng như chưa hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong kế toán; khoản tiền lãi sẽ được ghi nhận và số dự phòng phải thu sẽ được hoàn nhập trên cơ sở số tiền thực thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G theo phán quyết của Tòa án.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL**

Số 02, phố Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**MÃ SỐ B09 - DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***10. NỢ XẤU**

|  | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |                        |                       |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng               | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N & G                              | 92.920.788.809         | 41.060.788.809         | 51.860.000.000         | 97.920.788.809         | 60.560.788.809         | 37.360.000.000        |
| Cubaelectronica Havana Cuba  | 21.733.077.322         | 6.519.923.196          | 15.213.154.126         | 21.018.234.540         | 10.509.117.270         | 10.509.117.270        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel                | 6.484.689.141          | 1.000.000.000          | 5.484.689.141          | 13.960.171.452         | -                      | 13.960.171.452        |
| Corporacion Cimex S.A, Division de compras, Almacenje Y Distribucion | 12.290.167.363         | -                      | 12.290.167.363         | 12.966.458.229         | -                      | 12.966.458.229        |
| Công ty Cổ phần Hanel Mobile   | 7.243.769.925          | -                      | 7.243.769.925          | 7.243.769.925          | -                      | 7.243.769.925         |
| Công ty Cổ phần Công nghệ DTT  | 4.497.110.896          | 1.197.000.000          | 3.300.110.896          | 5.525.000.896          | 2.091.000.269          | 3.434.000.627         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hanpad  | 4.230.438.825          | -                      | 4.230.438.825          | 4.230.438.825          | 1.269.131.647          | 2.961.307.178         |
| Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu Hà Nội - CSF                          | 3.135.000.000          | -                      | 3.135.000.000          | 3.135.000.000          | -                      | 3.135.000.000         |
| Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel                       | 404.441.384            | -                      | 404.441.384            | 404.441.384            | -                      | 404.441.384           |
| Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Thần Tóc                          | 345.038.048            | 68.904.000             | 276.134.048            | 345.038.048            | 172.260.000            | 172.778.048           |
| Công ty Cổ phần Điện tử Hưng Phát                                    | 296.150.000            | -                      | 296.150.000            | 296.150.000            | -                      | 296.150.000           |
| Công ty TNHH Hanel Telecom   | 173.618.700            | 7.050.000              | 166.568.700            | 171.618.700            | 5.050.000              | 166.568.700           |
| Công ty TNHH Kim loại Orion Hà Nội                                   | 131.837.475            | -                      | 131.837.475            | 131.837.475            | -                      | 131.837.475           |
| Công ty XNK Bắc Kạn  | 89.507.402             | -                      | 89.507.402             | 89.507.402             | -                      | 89.507.402            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hanel   | 67.579.300             | 10.878.730             | 56.700.570             | 62.679.300             | 5.978.730              | 56.700.570            |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Hanel                             | 46.603.333             | -                      | 46.603.333             | 46.603.333             | -                      | 46.603.333            |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Công nghệ Thăng Long                         | 44.560.000             | 8.970.000              | 35.590.000             | 41.560.000             | 5.970.000              | 35.590.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>154.134.377.923</b> | <b>49.873.514.735</b>  | <b>104.260.863.188</b> | <b>167.589.298.318</b> | <b>74.619.296.725</b>  | <b>92.970.001.593</b> |

468  
 NG  
 NH  
 1 T  
 C  
 H  
 AN  
 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 88.880.582            | -        | 88.880.582            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 28.585.404.974        | -        | 38.023.121.231        | -        |
| Hàng hóa                            | 148.329.838           | -        | 178.689.851           | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>28.822.615.394</b> | <b>-</b> | <b>38.290.691.664</b> | <b>-</b> |

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

|   | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Dự án xây dựng bản đồ số, hệ thống khai thác dữ liệu giám sát hành trình và sản giao dịch vận tải (i) | 25.159.798.647        | -        | 35.066.732.627        | -        |
| Dự án Camera giám sát tuyến đường Pháp Vân - Cầu Giẽ  | 1.429.716.680         | -        | 1.426.741.225         | -        |
| Các dự án khác  | 1.995.889.647         | -        | 1.529.647.379         | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>28.585.404.974</b> | <b>-</b> | <b>38.023.121.231</b> | <b>-</b> |

Ghi chú:

- (i) Phản ánh chi phí triển khai các Dự án. Hiện tại, Công ty chưa ký được hợp đồng đầu ra tương ứng với các khoản chi phí đã bỏ ra này với các đối tác để có thể chuyển giao sản phẩm hình thành từ Dự án.

Trong năm, Công ty đã kết chuyển 9,9 tỷ VND là chi phí phát sinh năm 2021 và năm 2022 của Dự án vào chi phí sản xuất kinh doanh do chấp thuận hỗ trợ kinh phí duy trì hệ thống cho Dự án theo Đề nghị hỗ trợ từ Cục Đường bộ Việt Nam tại Văn bản số 2345/CĐBVN-QLVT,PT&NL ngày 30 tháng 12 năm 2022.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>               | <b>440.563.872</b> | <b>318.582.426</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng       | 268.631.326        | 164.722.113        |
| Chi phí sửa chữa văn phòng       | 42.090.000         | -                  |
| Các khoản khác                   | 129.842.546        | 153.860.313        |
| <b>b) Dài hạn</b>                | <b>547.017.324</b> | <b>551.158.961</b> |
| Chi phí sửa chữa văn phòng       | 123.214.140        | 324.234.132        |
| Chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu | 10.083.329         | 21.083.333         |
| Các chi phí khác                 | 413.719.855        | 205.841.496        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL**Số 02, phố Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09 - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Cộng           |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                    | VND                          | VND                   | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                        |                              |                       |                |
| Số dư đầu năm                 | 36.785.264.852            | 29.466.056.294       | 10.664.382.091         | 44.409.091                   | 905.118.662           | 77.865.230.990 |
| Số dư cuối năm                | 36.785.264.852            | 29.466.056.294       | 10.664.382.091         | 44.409.091                   | 905.118.662           | 77.865.230.990 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                        |                              |                       |                |
| Số dư đầu năm                 | 34.959.660.353            | 28.222.057.045       | 9.260.591.210          | 26.172.583                   | 886.278.913           | 73.354.760.104 |
| Khấu hao trong năm            | 1.825.604.499             | 970.787.996          | 167.482.428            | 7.401.516                    | 10.204.307            | 2.981.480.746  |
| Số dư cuối năm                | 36.785.264.852            | 29.192.845.041       | 9.428.073.638          | 33.574.099                   | 896.483.220           | 76.336.240.850 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                        |                              |                       |                |
| Số dư đầu năm                 | 1.825.604.499             | 1.243.999.249        | 1.403.790.881          | 18.236.508                   | 18.839.749            | 4.510.470.886  |
| Số dư cuối năm                | -                         | 273.211.253          | 1.236.308.453          | 10.834.992                   | 8.635.442             | 1.528.990.140  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao và còn sử dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 52.220.836.424 VND (tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 12.736.525.807 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND |
|-------------------------------|----------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |
| Số dư đầu năm                 | <b>89.917.719.786</b>            |
| Số dư cuối năm                | <b>89.917.719.786</b>            |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |
| Số dư đầu năm                 | <b>71.001.677.807</b>            |
| - Khấu hao trong năm          | <b>2.636.986.027</b>             |
| Số dư cuối năm                | <b>73.638.663.834</b>            |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |
| Số dư đầu năm                 | <b>18.916.041.979</b>            |
| Số dư cuối năm                | <b>16.279.055.952</b>            |

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm: Bất động sản đầu tư cho thuê và hợp tác kinh doanh bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, số 2 Chùa Bộc và một số bất động sản đang cho thuê tại Hàng Bông, Phố Vọng và Thái Hà.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

|   | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Mua sắm TSCĐ</b>                            | <b>52.400.000</b>        | <b>21.000.000</b>        |
| Chi phí gia hạn bảo hộ nhãn hiệu                  | 52.400.000               | 21.000.000               |
| <b>b) Xây dựng cơ bản</b>                         | <b>1.006.404.409.954</b> | <b>1.028.606.805.006</b> |
| Dự án khu Công viên Công nghệ phần mềm Hà Nội (i) | 956.603.300.936          | 978.805.695.988          |
| Dự án Phạm Hùng (Tòa tháp TMDT và VP Hanel) (ii)  | 49.801.109.018           | 49.801.109.018           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.006.456.809.954</b> | <b>1.028.627.805.006</b> |

**Ghi chú:**

- (i) Dự án xây dựng khu Công viên Công nghệ phần mềm Hà Nội trên diện tích 43,45 ha (bao gồm 2 ô đất quy hoạch: ô K là 32,14ha, ô L là 7,33ha) tại phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Dự án hiện đã cơ bản hoàn thành, quyết toán xong các gói thầu chính phần hạ tầng kỹ thuật của ô K, tiếp tục triển khai đánh giá tác động môi trường DTM và đã được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ô L. Phần lớn các công trình trên đất đã có ý tưởng thiết kế và báo cáo nghiên cứu khả thi độc lập cho từng công trình. Công ty đang kêu gọi đầu tư để tiếp tục thực hiện dự án.

Trong năm, Công ty đã ghi giảm chi phí triển khai Dự án với giá trị 22,8 tỷ VND (trương ứng với lãi vay giai đoạn 2018-2020 đã được vốn hóa) do Giấy chứng nhận đầu tư Dự án chưa được chấp thuận gia hạn (Giấy chứng nhận đầu tư đã hết hạn kể từ sau thời điểm quý 4 năm 2017).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Công ty đã nộp tiền sử dụng đất với tổng số tiền là 38.914.200.000 VND cho diện tích đất tại Lô 2 - E9 - Phạm Hùng - Hà Nội (thuộc Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở Công ty). Theo Thông báo số 815/TB-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty Cổ phần Hanel: Địa điểm đất tại Lô 2 - E9 - Phạm Hùng không đưa vào phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty Cổ phần Hanel do không thuộc phạm vi sắp xếp theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty sẽ làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để có phương án xử lý về các chi phí đã phát sinh tại Dự án Phạm Hùng nêu trên.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a1) Phải trả người bán ngắn hạn</b>                      | <b>9.424.201.732</b>  | <b>9.424.201.732</b>  | <b>16.030.633.079</b> | <b>16.030.633.079</b> |
| Công ty Cổ phần Biên Bạc                                    | 3.176.884.756         | 3.176.884.756         | 3.176.884.756         | 3.176.884.756         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Thăng Long    | 1.437.539.545         | 1.437.539.545         | 2.648.249.845         | 2.648.249.845         |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2                                   | 1.091.167.911         | 1.091.167.911         | 1.091.167.911         | 1.091.167.911         |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn thông            | 1.061.849.058         | 1.061.849.058         | 1.061.849.058         | 1.061.849.058         |
| Các đối tượng khác  | 2.656.760.462         | 2.656.760.462         | 8.052.481.509         | 8.052.481.509         |
| <b>a2) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> | <b>6.706.224.605</b>  | <b>6.706.224.605</b>  | <b>13.588.482.073</b> | <b>13.588.482.073</b> |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Hanel                          | 5.467.103.116         | 5.467.103.116         | 11.134.260.231        | 11.134.260.231        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt      | 713.726.615           | 713.726.615           | 713.726.615           | 713.726.615           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel       | 248.912.727           | 248.912.727           | 248.912.727           | 248.912.727           |
| Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel                      | 138.600.000           | 138.600.000           | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khu công nghiệp Hanel               | 137.882.147           | 137.882.147           | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel        | -                     | -                     | 349.482.500           | 349.482.500           |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Hanel                    | -                     | -                     | 1.142.100.000         | 1.142.100.000         |
| <b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>                        | <b>12.312.043.353</b> | <b>12.312.043.353</b> | <b>12.312.043.353</b> | <b>12.312.043.353</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Thăng Long    | 9.953.278.684         | 9.953.278.684         | 9.953.278.684         | 9.953.278.684         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt      | 2.358.764.669         | 2.358.764.669         | 2.358.764.669         | 2.358.764.669         |
| <b>Cộng</b>   | <b>28.442.469.690</b> | <b>28.442.469.690</b> | <b>41.931.158.505</b> | <b>41.931.158.505</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| <i>Người mua trả tiền trước</i> | <b>12.208.259.162</b> | <b>12.208.805.162</b> |
| Thales Six GTS France SAS       | 12.208.259.162        | 12.208.259.162        |
| Các đối tượng khác              | -                     | 546.000               |

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|  | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Số phải nộp<br/>trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp<br/>trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|----------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                              | VND                                 | VND                |
| <b>a) Phải nộp</b>                     |                      |                                  |                                     |                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 309.032.895          | 1.778.988.131                    | 1.893.500.445                       | 194.520.581        |
| Thuế tài nguyên                        | 21.521.638           | 248.461.191                      | 250.774.959                         | 19.207.870         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                    | 17.375.198.486                   | 17.375.198.486                      | -                  |
| Các loại thuế khác                     | -                    | 4.000.000                        | 4.000.000                           | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3.498.000            | 50.420.500                       | 48.221.500                          | 5.697.000          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>334.052.533</b>   | <b>19.457.068.308</b>            | <b>19.571.695.390</b>               | <b>219.425.451</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                     |                      |                                  |                                     |                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 1.267.606.519        | 1.267.606.519                    | -                                   | -                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.267.606.519</b> | <b>1.267.606.519</b>             | <b>-</b>                            | <b>-</b>           |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                | <b>1.645.821.768</b> | <b>3.110.921.585</b> |
| Chi phí dự án Thales                               | 895.821.768          | 851.052.961          |
| Chi phí thẩm định giá                              | 750.000.000          | 750.000.000          |
| Trích trước chi phí thường xét                     | -                    | 921.265.000          |
| Chi phí phải trả khác                              | -                    | 588.603.624          |
| <b>b) Chi phí phải trả là bên liên quan</b>        | <b>2.127.671.940</b> | <b>1.633.556.920</b> |
| Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn  | 1.541.068.860        | 1.156.610.520        |
| Chi phí phải trả khác Công ty CP Dịch vụ KCN Hanel | 586.603.080          | 476.946.400          |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.773.493.708</b> | <b>4.744.478.505</b> |

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh tiền thu trước từ hoạt động cho thuê đất, thuê mặt bằng tại Khu Công nghiệp Sài Đồng - Long Biên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a1) Phải trả khác ngắn hạn</b>                       | <b>270.658.237.044</b> | <b>270.320.875.256</b> |
| Kinh phí công đoàn                                      | 669.820                | 96.960.538             |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)                       | 20.000.000.000         | 20.033.566.720         |
| Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (ii)           | 244.173.659.937        | 244.173.659.937        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                       | 6.483.907.287          | 6.016.688.061          |
| - Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội (TELECOM)           | 5.623.279.200          | 5.623.279.200          |
| - Các đối tượng khác                                    | 860.628.087            | 393.408.861            |
| <b>a2) Phải trả khác ngắn hạn là bên liên quan</b>      | <b>6.497.340.332</b>   | <b>6.995.164.674</b>   |
| Lãi vay Công ty TNHH DEHACO                             | 5.311.239.805          | 5.681.960.509          |
| Lãi vay Công ty CP Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel | 1.186.100.527          | 1.313.204.165          |
| <b>b1) Phải trả khác dài hạn</b>                        | <b>12.471.569.629</b>  | <b>11.931.732.996</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (iii)                      | 12.471.569.629         | 11.931.732.996         |
| <b>b2) Phải trả khác dài hạn là bên liên quan</b>       | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>   |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel        | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>   | <b>290.627.147.005</b> | <b>290.247.772.926</b> |

Ghi chú:

(i) Khoản đặt cọc của Công ty TNHH Tháp Láng Hạ số tiền 20 tỷ đồng theo Thỏa thuận hợp tác số 02/TTHT/HANEL-TLH ngày 29 tháng 5 năm 2017 ký giữa Công ty và Công ty TNHH Tháp Láng Hạ về việc “tăng vốn và thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH ICD Hà Nội để thực hiện dự án điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội”. Theo thỏa thuận thì Công ty TNHH Tháp Láng Hạ sẽ thanh toán 40 tỷ đồng cho Công ty, trong đó đặt cọc trước 20 tỷ đồng, thanh toán cho Công ty 20 tỷ đồng còn lại sau khi có văn bản phê duyệt/chấp thuận của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về đề án tăng vốn và thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH ICD Hà Nội. Trong trường hợp đề án tăng vốn và thay đổi cơ cấu vốn không được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận hoặc đề án được phê duyệt nhưng tỷ lệ của Công ty TNHH Tháp Láng Hạ thấp hơn 75%, Công ty sẽ phải hoàn trả lại 20 tỷ đồng đặt cọc. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản chấp thuận của UBND thành phố Hà Nội về phương án trên.

(ii) Khoản hoàn nhập dự phòng và gốc Cuba phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

Theo phụ lục trả nợ ký với Grupo De La Electronica ngày 04 tháng 7 năm 2012, Grupo De La Electronica thanh toán cho Công ty số tiền gốc và lãi đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Grupo De La Electronica đã chậm thanh toán với tổng số tiền là 23.578.191,25 USD. Công ty đã hạch toán sử dụng khoản dự phòng phải thu khó đòi Cuba số tiền 52.883.913.142 VND tương ứng với số tiền Công ty đã thực trả cho Ngân hàng Phát triển nhưng chưa thu được từ Cuba, đồng thời điều chỉnh giảm khoản Phải nộp Ngân sách Nhà nước căn cứ theo Công văn số 11458/BTC-TCNH ngày 26 tháng 10 năm 2017.

(iii) Khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bao gồm các khoản:

- Khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội số tiền 11.906.732.996 VND theo Hợp đồng thuê nhà số 10/HĐ-TN, theo đó, Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội được quyền thuê nhà với thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 02 tháng 5 năm 2007;
- Khoản nhận đặt cọc tiền thuê địa điểm của các đối tượng khác với số tiền 564.836.633 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL**

Số 02, phố Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**MÃ SỐ B09 - DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|  | Số cuối năm            |                        | Trong năm |                       | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng      | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND       | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn là bên liên quan</b> |                        |                        |           |                       |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |           |                       |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel (i)     | 18.769.127.011         | 18.769.127.011         | -         | 3.224.936.475         | 21.994.063.486         | 21.994.063.486         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Hanel                        | 18.169.127.011         | 18.169.127.011         | -         | 3.224.936.475         | 21.394.063.486         | 21.394.063.486         |
|  | 600.000.000            | 600.000.000            | -         | -                     | 600.000.000            | 600.000.000            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                               |                        |                        |           |                       |                        |                        |
| Công ty TNHH Dehaco (ii)                                     | 88.974.041.655         | 88.974.041.655         | -         | 8.284.439.491         | 97.258.481.146         | 97.258.481.146         |
|  | 88.974.041.655         | 88.974.041.655         | -         | 8.284.439.491         | 97.258.481.146         | 97.258.481.146         |
| <b>Tổng vay và nợ ngắn hạn</b>                               | <b>107.743.168.666</b> | <b>107.743.168.666</b> |           | <b>11.509.375.966</b> | <b>119.252.544.632</b> | <b>119.252.544.632</b> |
| <b>b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn là bên liên quan</b>  |                        |                        |           |                       |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn (iii)                       | 192.229.168.920        | 192.229.168.920        | -         | -                     | 192.229.168.920        | 192.229.168.920        |
|  | 192.229.168.920        | 192.229.168.920        | -         | -                     | 192.229.168.920        | 192.229.168.920        |
| <b>Tổng vay và nợ dài hạn</b>                                | <b>192.229.168.920</b> | <b>192.229.168.920</b> |           |                       | <b>192.229.168.920</b> | <b>192.229.168.920</b> |

**Ghi chú:**

- (i) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng vay vốn số 0701-2019/HĐVV-HANEL/KT ngày 07 tháng 01 năm 2019, phụ lục 02 ngày 20 tháng 6 năm 2021. Số tiền vay 5.819.463.160 VND, lãi suất 6%/năm, thời hạn 01 năm, mục đích vay để triển khai các dự án trọng điểm. Trong trường hợp Công ty CP Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel chưa có nhu cầu rút vốn, hợp đồng mặc nhiên được gia hạn.
  - Hợp đồng vay vốn số 0401-2016/HĐVV-Hanel/KT ngày 04 tháng 01 năm 2016, phụ lục 01 ngày 03 tháng 02 năm 2018. Số tiền vay 3.720.834.009 VND, lãi suất 6%/năm, thời hạn 01 năm, mục đích vay để triển khai các dự án trọng điểm. Trong trường hợp Công ty CP Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel chưa có nhu cầu rút vốn, hợp đồng mặc nhiên được gia hạn.
  - Hợp đồng vay vốn 01-2017/HĐVV-HANEL/KT ngày 03 tháng 01 năm 2017, phụ lục 01 ngày 03 tháng 02 năm 2018. Số tiền vay 9.259.239.632 VND, lãi suất 6%/năm, thời hạn 01 năm, mục đích vay để triển khai các dự án trọng điểm. Trong trường hợp Công ty CP Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel chưa có nhu cầu rút vốn, hợp đồng mặc nhiên được gia hạn. Số dư gốc vay đã được điều chỉnh giảm do bù trừ công nợ theo Biên bản bù trừ công nợ ngày 30 tháng 6 năm 2022.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn Công ty TNHH Dehaco theo Thỏa thuận điều chuyển vốn nhân rồi số 111-2014 ngày 29 tháng 8 năm 2014, Thỏa thuận điều chuyển vốn nhân rồi số 1012-2014/HĐVV-HANEL/KT và Thỏa thuận điều chuyển vốn nhân rồi số 1006-2015/HĐVV-HANEL/KT cùng lãi suất là 6%/năm. Mục đích vay vốn để triển khai các dự án trọng điểm.

Số dư gốc đã được điều chỉnh tăng từ lãi cộng dồn của năm 2018 nhập gốc từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2019 theo Điều 1 của các Phụ lục 06 số 111-2014/PLHĐ-HANEL/KT ngày 21 tháng 01 năm 2019, Phụ lục 06 số 1012-2014/PLHĐ-HANEL/KT ngày 21 tháng 01 năm 2019 và Phụ lục 04 số 1006-2015/PLHĐ-HANEL/KT ngày 21 tháng 01 năm 2019, và được điều chỉnh giảm do bù trừ công nợ theo phụ lục 08 số 1006-2015/HĐVV-HANEL/KT ngày 27 tháng 12 năm 2021 và biên bản bù trừ ngày 31 tháng 5 năm 2022.

- (iii) Vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng số 03/HĐ/ĐTTB ngày 12 tháng 6 năm 2017, số tiền vay 135.000.000.000 VND, Lãi suất 0%/năm. Theo Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 02/PLHĐ/ĐTTB ngày 01 tháng 11 năm 2019: Thời gian cho vay tính từ thời điểm Công ty Cổ phần Hanel nhận được tiền cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi suất cho vay 0,2%/năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019; lãi được trả vào cuối kỳ hạn của Hợp đồng vay.
- Hợp đồng số 02/HĐ/ĐTTB ngày 01 tháng 7 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động, số tiền vay 70.220.000.000 VND, lãi suất cho vay 0%/năm. Theo Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01-02/PLHĐ/ĐTTB ngày 01 tháng 11 năm 2019: Thời gian cho vay tính từ thời điểm Công ty Cổ phần Hanel nhận được tiền cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; lãi suất cho vay 0,2%/năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, lãi được trả vào cuối kỳ hạn của Hợp đồng vay.

Tuy nhiên, trong trường hợp Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh có nhu cầu sử dụng vốn để triển khai Dự án Khu đô thị hỗ trợ - Khu công nghiệp Sài Đồng B tại phường Thạch Bàn, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội phải thông báo trước 30 ngày cho Công ty Cổ phần Hanel thì Công ty Cổ phần Hanel phải hoàn trả tiền vay đầy đủ theo văn bản thông báo thu hồi tiền vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Dự án Khu đô thị hỗ trợ vẫn đang trong giai đoạn hoàn thành hồ sơ pháp lý và giải phóng mặt bằng; chưa được bàn giao đất để thực hiện dự án. Theo đó, Công ty đánh giá khoản vay trên là vay dài hạn.

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn góp của chủ sở hữu   | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối   | Cộng                     |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                 | VND                   | VND                   | VND                      |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b> | <b>1.926.000.000.000</b> | <b>(17.944.000)</b> | <b>48.334.282.505</b> | <b>26.586.554.278</b> | <b>2.000.902.892.783</b> |
| Lãi trong năm                    | -                        | -                   | -                     | 43.062.968.652        | 43.062.968.652           |
| Chia cổ tức                      | -                        | -                   | -                     | (11.748.490.200)      | (11.748.490.200)         |
| Phân phối lợi nhuận              | -                        | -                   | 12.918.890.596        | (15.142.901.409)      | (2.224.010.813)          |
| Điều chỉnh khác                  | -                        | -                   | -                     | 321.596.605           | 321.596.605              |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b> | <b>1.926.000.000.000</b> | <b>(17.944.000)</b> | <b>61.253.173.101</b> | <b>43.079.727.926</b> | <b>2.030.314.957.027</b> |
| Lãi trong năm                    | -                        | -                   | -                     | 44.252.487.146        | 44.252.487.146           |
| Chia cổ tức (i)                  | -                        | -                   | -                     | (43.079.727.926)      | (43.079.727.926)         |
| Phân phối lợi nhuận (ii)         | -                        | -                   | 13.275.746.144        | (15.641.331.022)      | (2.365.584.878)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b> | <b>1.926.000.000.000</b> | <b>(17.944.000)</b> | <b>74.528.919.245</b> | <b>28.611.156.124</b> | <b>2.029.122.131.369</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua việc trích 100% lợi nhuận sau khi phân phối các quỹ để chi trả cổ tức năm 2021, số tiền 43.079.727.926 VND.
- (ii) Phân phối lợi nhuận (cho các quỹ) năm 2022 theo Nghị quyết số 02/2023/NQHĐQT-HANEL ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, Công ty tạm phân phối lợi nhuận (cho các quỹ) năm 2022 như sau:

|  |                    |
|--|--------------------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển:             | 13.275.746.144 VND |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:         | 2.061.680.189 VND  |
| - Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý: | 303.904.689 VND    |

Công ty sẽ xin phê duyệt chính thức của Đại hội đồng cổ đông trong kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2022.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ đã được bổ sung theo Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội là 1.926.000.000.000 VND. Chi tiết vốn điều lệ theo danh sách cổ đông như sau:

|                          | Số cuối năm              |             | Số đầu năm               |             |
|--------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                          | VND                      | %           | VND                      | %           |
| Vốn đầu tư của Nhà nước  | 1.886.144.000.000        | 97,93%      | 1.886.144.000.000        | 97,93%      |
| Vốn của các cổ đông khác | 39.856.000.000           | 2,07%       | 39.856.000.000           | 2,07%       |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.926.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>1.926.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

|                        | Số cuối năm | Số đầu năm    |
|------------------------|-------------|---------------|
| 1. Ngoại tệ            |             |               |
| - USD                  | 2.053,10    | 2.069,02      |
| - EUR                  | 855.898,37  | 367.133,82    |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý | -           | 2.163.049.301 |

**25. BỘ PHẬN VỀ LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Bộ phận dự án
- Bộ phận bán hàng hóa: thiết bị điện tử
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: chủ yếu hoạt động cho thuê đất, nhà xưởng...

Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**25. BỘ PHẬN VỀ LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)**

| Năm nay                                     | Doanh thu          | Doanh thu            | Doanh thu            | Tổng                  |
|---|--------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | bán hàng hóa       | cung cấp dịch vụ     | dự án                |                       |
|   | VND                | VND                  | VND                  | VND                   |
| Doanh thu                                   | 219.339.046.309    | 44.634.819.048       | 7.103.585.661        | 271.077.451.018       |
| Giá vốn                                     | 218.889.704.878    | 35.432.189.140       | 5.301.139.805        | 259.623.033.823       |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b> | <b>449.341.431</b> | <b>9.202.629.908</b> | <b>1.802.445.856</b> | <b>11.454.417.195</b> |
| Chi phí không phân bổ                       |                    |                      |                      | 48.860.296.908        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh           |                    |                      |                      | (37.405.879.713)      |
| Doanh thu từ hoạt động đầu tư               |                    |                      |                      | 124.028.309.129       |
| Chi phí từ hoạt động tài chính              |                    |                      |                      | (32.384.851.679)      |
| Lãi/(Lỗ) khác                               |                    |                      |                      | (9.985.090.591)       |
| Lợi nhuận trước thuế                        |                    |                      |                      | 44.252.487.146        |
| Thuế TNDN hiện hành                         |                    |                      |                      | -                     |
| Lợi nhuận sau thuế                          |                    |                      |                      | <b>44.252.487.146</b> |
| Năm trước                                   | Doanh thu          | Doanh thu            | Doanh thu            | Tổng                  |
|   | bán hàng hóa       | cung cấp dịch vụ     | dự án                |                       |
|   | VND                | VND                  | VND                  | VND                   |
| Doanh thu                                   | 282.460.203.667    | 40.770.521.035       | 14.830.048.033       | 338.060.772.735       |
| Giá vốn                                     | 281.700.908.987    | 33.886.040.149       | 9.036.733.915        | 324.623.683.051       |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b> | <b>759.294.680</b> | <b>6.884.480.886</b> | <b>5.793.314.118</b> | <b>13.437.089.684</b> |
| Chi phí không phân bổ                       |                    |                      |                      | 68.738.702.516        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh           |                    |                      |                      | (55.301.612.832)      |
| Doanh thu từ hoạt động đầu tư               |                    |                      |                      | 108.487.497.094       |
| Chi phí từ hoạt động tài chính              |                    |                      |                      | (9.952.235.173)       |
| Lãi/(Lỗ) khác                               |                    |                      |                      | (170.680.437)         |
| Lợi nhuận trước thuế                        |                    |                      |                      | 43.062.968.652        |
| Thuế TNDN hiện hành                         |                    |                      |                      | -                     |
| Lợi nhuận sau thuế                          |                    |                      |                      | <b>43.062.968.652</b> |

**26. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra tại Hà Nội, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                        |                        |
| - Doanh thu dự án                             | 7.103.585.661          | 14.830.048.033         |
| - Doanh thu bán hàng hoá                      | 219.339.046.309        | 282.460.203.667        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                  | 44.634.819.048         | 40.770.521.035         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>271.077.451.018</b> | <b>338.060.772.735</b> |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                             | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                    |
| Giá vốn dự án               | 5.301.139.805          | 9.036.733.915          |
| Giá vốn cung cấp hàng hoá   | 218.889.704.878        | 281.700.908.987        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 35.432.189.140         | 33.886.040.149         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>259.623.033.823</b> | <b>324.623.683.051</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay               | Năm trước              |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                  | VND                   | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 17.081.504.650        | 16.460.682.156         |
| Chi phí nhân công                | 4.643.859.906         | 9.298.175.664          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 44.443.501.432        | 39.216.849.833         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.297.031.105        | 7.405.564.125          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.290.861.595        | 42.004.645.859         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>89.756.758.688</b> | <b>114.385.917.637</b> |

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 17.742.814.874         | 15.722.652.275         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                   | 105.121.137.782        | 92.566.662.225         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 115.351.044            | 198.182.594            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 1.049.005.429          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>124.028.309.129</b> | <b>108.487.497.094</b> |

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm nay               | Năm trước            |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền vay                                 | 29.740.988.552        | 7.415.623.012        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư           | 2.522.337.287         | 657.664.817          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 121.525.840           | 361.153.340          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | -                     | 1.517.794.004        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>32.384.851.679</b> | <b>9.952.235.173</b> |

Ghi chú:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Lãi tiền vay trong năm bao gồm lãi vay đã vốn hóa của Dự án khu Công viên Công nghệ phần mềm Hà Nội giai đoạn 2018-2020, do dự án tạm ngừng triển khai và Giấy chứng nhận đầu tư Dự án chưa được chấp thuận gia hạn.

**32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                       |                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.960.652.878         | 543.334.089           |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                                      | 1.374.074.169         | 1.078.481.799         |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.334.727.047</b>  | <b>1.621.815.888</b>  |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 16.836.436.916        | 16.228.759.573        |
| Chi phí vật liệu quản lý   | 541.197.432           | 367.412.705           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 621.456.066           | 414.257.754           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 488.217.202           | 1.953.189.446         |
| Thuế, phí và lệ phí  | 586.091.473           | (3.487.416.613)       |
| Chi phí dự phòng phải thu  | 11.290.861.595        | 43.157.161.398        |
| Chi phí hoàn nhập dự phòng tiền lương                                | -                     | (1.152.515.539)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 5.281.256.995         | 4.765.115.280         |
| Chi phí bằng tiền khác   | 9.880.052.182         | 4.870.922.624         |
| <b>Cộng</b>  | <b>45.525.569.861</b> | <b>67.116.886.628</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**33. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm nay              | Năm trước          |
|---|----------------------|--------------------|
|   | VND                  | VND                |
| Chi phí dự án xây dựng bản đồ số, hệ thống khai thác dữ liệu giám sát hành trình và sản giao dịch vận tải (i) | 9.906.933.980        | -                  |
| Chi phí khác  | 92.812.611           | 176.139.527        |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.999.746.591</b> | <b>176.139.527</b> |

Ghi chú:

- (i) Phản ánh giá vốn của dự án xây dựng bản đồ số, hệ thống khai thác dữ liệu giám sát hành trình và sản giao dịch vận tải trong hai năm 2021 và 2022 bao gồm chi phí khấu hao và dịch vụ mua ngoài được ghi nhận theo quyết định hỗ trợ kinh phí duy trì hệ thống từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa trên đề nghị của Cục đường bộ Việt Nam tại Văn bản số 2345/CDBVN-QLVT,PT&NL ngày 30 tháng 12 năm 2022.

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm nay                 | Năm trước               |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                               | <b>44.252.487.146</b>   | <b>43.062.968.652</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                  | <b>(67.345.326.302)</b> | <b>(88.668.370.101)</b> |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                             | 107.687.937.215         | 91.048.868.221          |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                             | 105.121.137.782         | 92.566.662.225          |
| - Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               | 1.049.005.429           | (1.517.794.004)         |
| - Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước | 1.517.794.004           | -                       |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ                    | 40.342.610.913          | 2.380.498.120           |
| <b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                   | <b>(23.092.839.156)</b> | <b>(45.605.401.449)</b> |
| Thuế suất thông thường                                    | 20%                     | 20%                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                | <b>-</b>                | <b>-</b>                |

Ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**35. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|---|------------------------|-------------------------------|
|   | VND                    | VND                           |
| Các khoản lỗ lũy kế                             | 159.145.233.281        | 136.052.394.125               |
| <b>Lỗ lũy kế được chuyển lỗ trong tương lai</b> | <b>159.145.233.281</b> | <b>136.052.394.125</b>        |

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ương ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**35. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ (TIẾP THEO)**

| Năm phát sinh lỗ | Thời hạn chuyển lỗ | Số lỗ phát sinh<br>VND | Số lỗ đã chuyển<br>VND | Số lỗ còn được chuyển<br>VND | Tình trạng                                      |
|------------------|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|---|
| 2019             | 2020 - 2024        | 33.449.139.825         | -                      | 33.449.139.825               | Đã được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế   |
| 2020             | 2021 - 2025        | 64.255.662.412         | -                      | 97.704.802.237               | Đã được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế   |
| 2021             | 2022 - 2026        | 38.347.591.888         | -                      | 136.052.394.125              | Đã được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế   |
| 2022             | 2023 - 2027        | 23.092.839.156         | -                      | 159.145.233.281              | Chưa được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế |
| <b>Cộng</b>      |                    | <b>159.145.233.281</b> | <b>-</b>               | <b>159.145.233.281</b>       |   |

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

**Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm:**

- Không bao gồm: (i) 6.330.343.560 VND là số lãi và lãi nhập gốc của các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.
- Không bao gồm: (i) 11.082.962.526 VND là số tiền được bù trừ cổ tức phải thu với gốc vay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tiền chi trả gốc vay.

**Tiền lãi vay đã trả trong năm:** Không bao gồm 5.948.007.174 VND là số được bù trừ với công nợ phải thu cổ tức. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên tăng/giảm các khoản phải thu.

**Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm:** Không bao gồm 370.098.807 VND là số cổ tức chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Các khoản vay                             | 299.972.337.586    | 311.481.713.552   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (99.050.134.798)   | (84.159.983.290)  |
| Nợ thuần                                  | 200.922.202.788    | 227.321.730.262   |
| Vốn chủ sở hữu                            | 2.029.122.131.369  | 2.030.314.957.027 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,10</b>        | <b>0,11</b>       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Số cuối năm<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 99.050.134.798           | 84.159.983.290           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 70.725.046.248           | 206.245.820.509          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 373.453.152.855          | 241.129.899.349          |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 1.070.697.419.704        | 1.073.219.756.991        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.613.925.753.605</b> | <b>1.604.755.460.139</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 299.972.337.586          | 311.481.713.552          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 319.069.616.695          | 332.178.931.431          |
| Chi phí phải trả                     | 3.773.493.708            | 4.744.478.505            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>622.815.447.989</b>   | <b>648.405.123.488</b>   |

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng như trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá cả của các loại hàng hóa, nguyên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>      | <u>Từ 1 năm trở lên</u>  | <u>Tổng</u>              |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                    | VND                      | VND                      |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                        |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 84.159.983.290         | -                        | 84.159.983.290           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 98.521.734.453         | 107.724.086.056          | 206.245.820.509          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 241.129.899.349        | -                        | 241.129.899.349          |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 1.073.219.756.991        | 1.073.219.756.991        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>423.811.617.092</b> | <b>1.180.943.843.047</b> | <b>1.604.755.460.139</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                        |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 119.252.544.632        | 192.229.168.920          | 311.481.713.552          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 306.935.155.082        | 25.243.776.349           | 332.178.931.431          |
| Chi phí phải trả                     | 4.744.478.505          | -                        | 4.744.478.505            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>430.932.178.219</b> | <b>217.472.945.269</b>   | <b>648.405.123.488</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(7.120.561.127)</b> | <b>963.470.897.778</b>   | <b>956.350.336.651</b>   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>      | <u>Từ 1 năm trở lên</u>  | <u>Tổng</u>              |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                    | VND                      | VND                      |
| <b>Số cuối năm</b>                   |                        |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 99.050.134.798         | -                        | 99.050.134.798           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 70.635.021.517         | 90.024.731               | 70.725.046.248           |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 373.453.152.855        | -                        | 373.453.152.855          |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 1.070.697.419.704        | 1.070.697.419.704        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>543.138.309.170</b> | <b>1.070.787.444.435</b> | <b>1.613.925.753.605</b> |
| <b>Số cuối năm</b>                   |                        |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 107.743.168.666        | 192.229.168.920          | 299.972.337.586          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 293.286.003.713        | 25.783.612.982           | 319.069.616.695          |
| Chi phí phải trả                     | 3.773.493.708          | -                        | 3.773.493.708            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>404.802.666.087</b> | <b>218.012.781.902</b>   | <b>622.815.447.989</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>138.335.643.083</b> | <b>852.774.662.533</b>   | <b>991.110.305.616</b>   |

Ban Lãnh đạo đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Lãnh đạo tin tưởng rằng: các nguồn tiền thu từ hoạt động kinh doanh và từ cổ tức trong năm tới và các năm tiếp theo có thể tạo ra đảm bảo nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 38. THÔNG TIN KHÁC

#### 38.1 Thông tin về việc ký các hợp đồng thuê đất với Cơ quan Nhà nước

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để ký lại hợp đồng thuê đất khi chuyển sang Công ty cổ phần.

#### 38.2 Thông tin về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty

Theo Thông báo số 815/TB-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty Cổ phần Hanel: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã chấp thuận đề xuất của Liên ngành về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty và giao các Sở liên quan triển khai thực hiện, phương án cụ thể:

- Cơ sở nhà, đất tại số 409 Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội và số 165 Thái Hà, quận Đống Đa, Hà Nội đang có tranh chấp; Ủy ban Nhân dân thành phố chưa xem xét, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất này. Sau khi cơ quan có thẩm quyền xử lý xong tranh chấp, Công ty Cổ phần Hanel có trách nhiệm thực hiện sắp xếp, xử lý cơ sở nhà, đất này theo quy định của pháp luật.
- Cơ sở nhà, đất tại E1 Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội: loại ra khỏi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 24/3/2011 và Quyết định số 5812/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015. Việc quản lý, sử dụng cơ sở nhà, đất tại E1 Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội được thực hiện theo Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội được UBND Thành phố phê duyệt.
- Cơ sở nhà, đất tại Lô 2 - E9 - Phạm Hùng, quận Cầu Giấy, Hà Nội: không đưa vào phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty. Liên ngành đề nghị UBND thành phố giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định giao đất, cho thuê đất đối với ô đất Lô 2, E9 Phạm Hùng, quận Cầu Giấy cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa nhận được quyết định của UBND TP. Hà Nội về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**38.3 Thông tin về việc ghi nhận khoản lãi thu được từ Grupo De La Electronica - nước Cộng Hòa Cu Ba**

Đối với khoản công nợ phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa: Áp dụng nguyên tắc thận trọng trong ghi nhận các khoản thanh toán nợ tồn đọng của đối tác tại Nước Cộng hòa Cu Ba theo các hợp đồng mua bán, Công ty đã nhất quán thực hiện:

- Công ty đã ghi nhận giảm nợ gốc tương ứng với toàn bộ số tiền Công ty thực nhận (bao gồm gốc, và một phần lãi chậm thanh toán);
- Số tiền nhận được từ Grupo De La Electronica từ kỳ tháng 3 năm 2018 (sau khi đã căn trừ hết nợ gốc đến kỳ tháng 02 năm 2018) sẽ được sử dụng để trả lãi cho Ngân hàng Phát triển ("VDB");
- Giá trị còn lại sau khi trả lãi (trả hết nợ gốc và lãi cho VDB) sẽ được nộp toàn bộ về Ngân sách Nhà nước, không ghi nhận lợi nhuận và không được phân phối tại Công ty;
- Công ty chỉ ghi nhận các giao dịch (như trên) theo số tiền thực tế được đối tác chuyển tiền thanh toán về tài khoản của Công ty.

Tuy nhiên, từ kỳ tháng 8 năm 2018, Grupo De La Electronica chưa thanh toán cho Công ty. Tổng số tiền phải thu nhưng chưa thu được cho kỳ thanh toán từ tháng 8 năm 2018 đến hết năm 2019 theo Biên bản ghi nhớ ngày 30 tháng 11 năm 2021 là 23.578.191,25 USD. Theo đó, Công ty không ghi nhận khoản tiền phải thu trên vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm; Tương ứng, Công ty cũng chưa ghi nhận Chi phí tài chính đối với giá trị tiền lãi đã trả cho VDB cho đợt thanh toán từ kỳ tháng 8 năm 2018 đến hết năm 2019 là 52.883.913.142 VND.

Số tiền đã thanh toán cho VDB được căn trừ (ghi giảm) số dư Phải trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trên cơ sở hướng dẫn tại Công văn số 11458/-BTC-TCNH ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ và được chấp thuận "Trường hợp đến hạn trả nợ nhưng Công ty Hanel chưa nhận được tiền từ phía Cuba thanh toán, Công ty Hanel được tạm sử dụng dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ Cuba để thanh toán nợ vay tín dụng xuất khẩu. Khi phía Cuba trả nợ, Công ty Cổ phần Hanel phải hoàn nhập...". Công ty đang hạch toán sử dụng nguồn dự phòng phải thu khó đòi Cuba với số tiền 52.883.913.142 VND để thanh toán cho VDB, tương ứng giảm khoản Phải nộp Ngân sách Nhà nước - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Chi tiết tại Thuyết minh 21 (ii).

**39. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

- (i) Ngoài giá trị nợ phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G đã được ghi nhận là 92.920.788.809 VND (Thuyết minh số 9), Công ty chưa ghi nhận giá trị tiền lãi phát sinh từ ngày 28 tháng 6 năm 2017 đến ngày 06 tháng 7 năm 2022 (ngày xét xử phiên sơ thẩm) với giá trị khoảng 54.693.208.450 VND theo nguyên tắc thận trọng nguyên nhân do khoản công nợ phải thu này đã quá hạn thanh toán nhiều năm nhưng chưa thu được. Ngày 25 tháng 8 năm 2020, Công ty đã gửi đơn kiện ra Tòa án Nhân dân huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Theo Bản án phúc thẩm số 02/2023/KDTM-PT ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển N&G phải trả cho Công ty về số nợ theo các hợp đồng hợp vốn và ứng vốn với số tiền gốc và lãi tương ứng tính đến ngày 06 tháng 7 năm 2022 là 70.000.000.000 VND và 77.613.997.259 VND.
- (ii) Ngoài khoản phải thu phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa đã trình bày tại Thuyết minh số 38, Công ty còn có khoản công nợ phải thu của CUBAELECTRONICA HAVANA CUBA được trình bày tại thuyết minh số 6 và số 9 phát sinh từ hợp đồng mua bán số 11-I-38059-B ngày 24 tháng 8 năm 2018 với tổng số tiền là 928.367,25 USD. Công ty chưa ghi nhận tiền lãi chậm trả phát sinh của hợp đồng này đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 247.539,22 USD theo nguyên tắc thận trọng, nguyên nhân do khoản công nợ phải thu này đã quá hạn thanh toán nhiều năm nhưng chưa thu được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**39. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG (TIẾP THEO)**

(iii) Công ty chưa ghi nhận giá trị lợi thế của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17/HĐHTKD-HANEL ký với Công ty TNHH Kinh doanh Nhà Vĩnh Hưng (ngày 10 tháng 10 năm 2016, Công ty TNHH Kinh doanh Nhà Vĩnh Hưng đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình tại dự án 409 Lĩnh Nam cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Phát triển Nhà và đô thị Thăng Long Việt Nam) với số tiền 15 tỷ VND, nguyên nhân do Dự án đang phát sinh tranh chấp, chưa được UBND thành phố cho phép tiếp tục triển khai dự án. Giá trị lợi thế trên chưa được xác định để tăng vốn Nhà nước khi cổ phần hóa, Công ty sẽ ghi nhận khi nhận được giá trị này.

(iv) Theo Bản án phúc thẩm số 35/2020/KDTM-PT công bố ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội về việc quyết định: hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 44/2019/KDTM-ST ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Tòa án Nhân dân quận Đống Đa, chuyển toàn bộ hồ sơ cho Tòa án Nhân dân quận Đống Đa giải quyết lại theo thủ tục chung.

Theo đó, Công ty chưa xác định giá trị lợi thế thu được từ diện tích 1.350 m<sup>2</sup> tại tầng 1, tầng lửng và diện tích 126 m<sup>2</sup> của 6 kiot tại Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cao tầng I1, I2, I3 Nam Thành Công và văn phòng làm việc, giao dịch của Công ty Điện tử Hà Nội (nay là Công ty Cổ phần Hanel) tại số 165 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội do hai bên hợp tác đầu tư có khiếu nại, tranh chấp.

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.



Trần Thu Loan  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023



Bùi Thị Lệ Kiều  
Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ



Bùi Thị Hải Yến  
Tổng Giám đốc